

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,760 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	-13.7%	-28.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.19
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

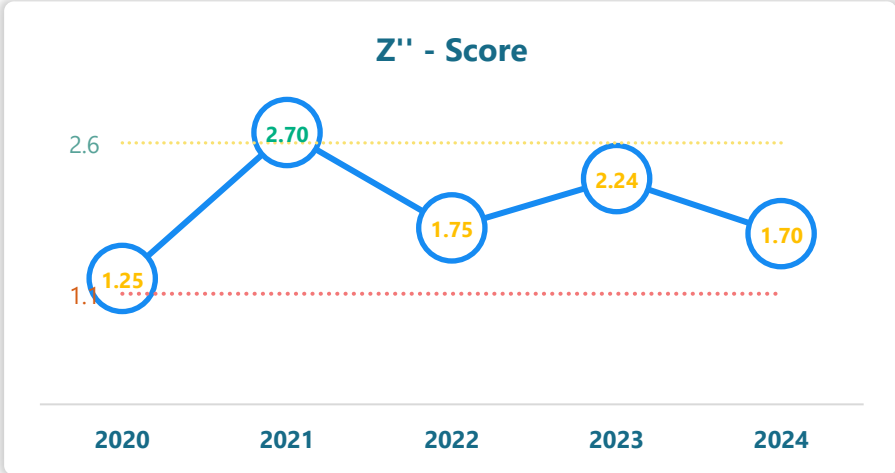
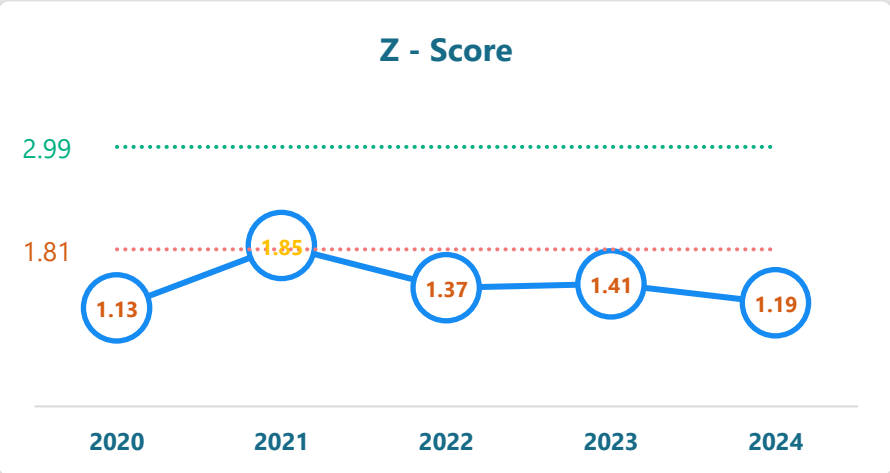
Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,629		▼ 13.0
tỷ VNĐ		▼ 0.8%

LN sau thuế	2024	YoY
56.3		▼ 18.7
tỷ VNĐ		▼ 24.9%

ROE	2024	+/- YoY
5.5%		▼ 2.0%

ROA	2024	+/- YoY
2.0%		▼ 0.5%



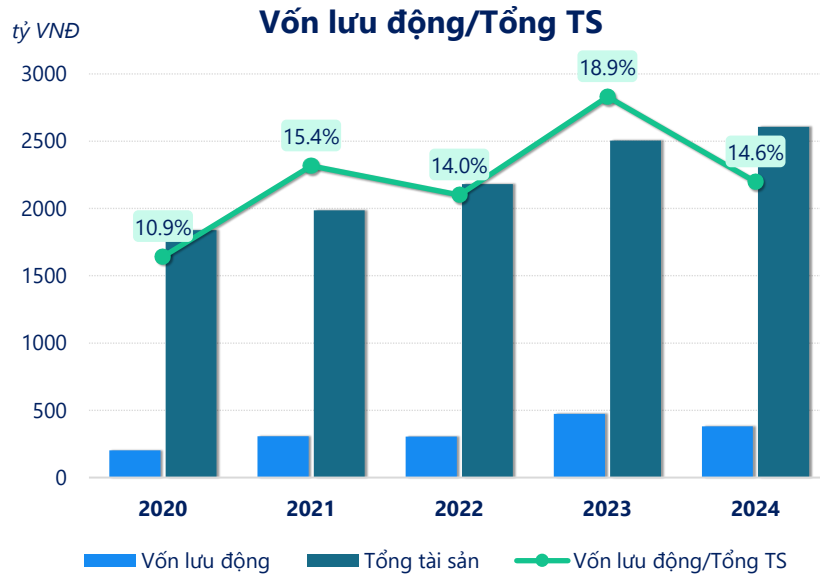
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ADS** năm **2024** đạt **1.19**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ADS** năm **2024** đạt **1.70**, thấp hơn so với năm 2023 (2.24). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ADS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,629** tỷ đồng **giảm 0.80%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.9%** chỉ còn **56.30** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.45%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

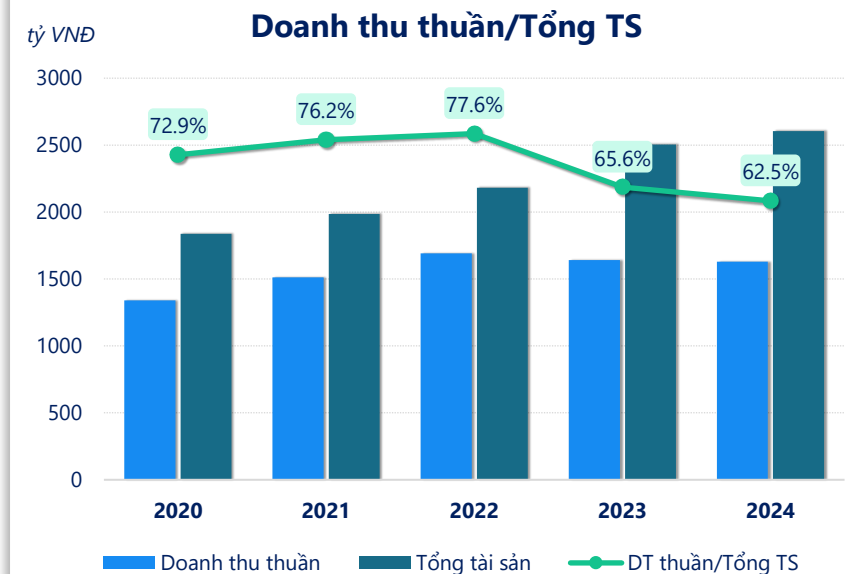
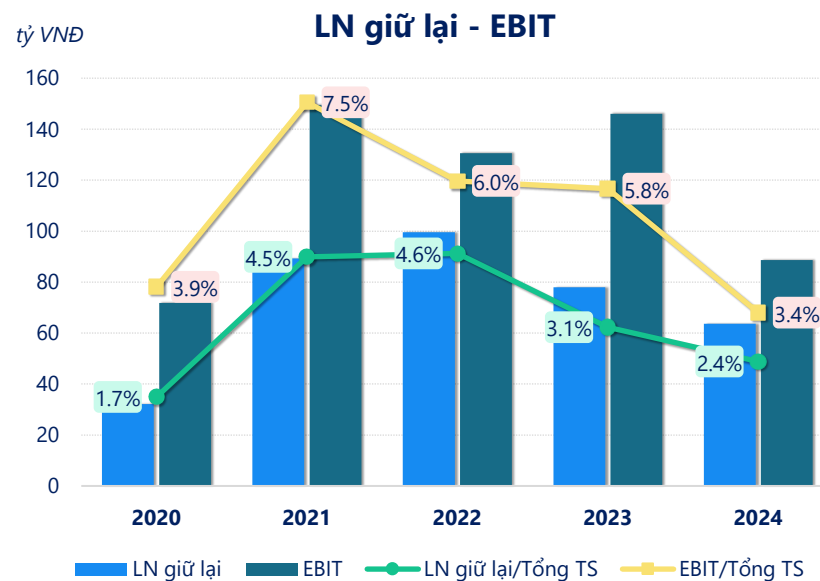
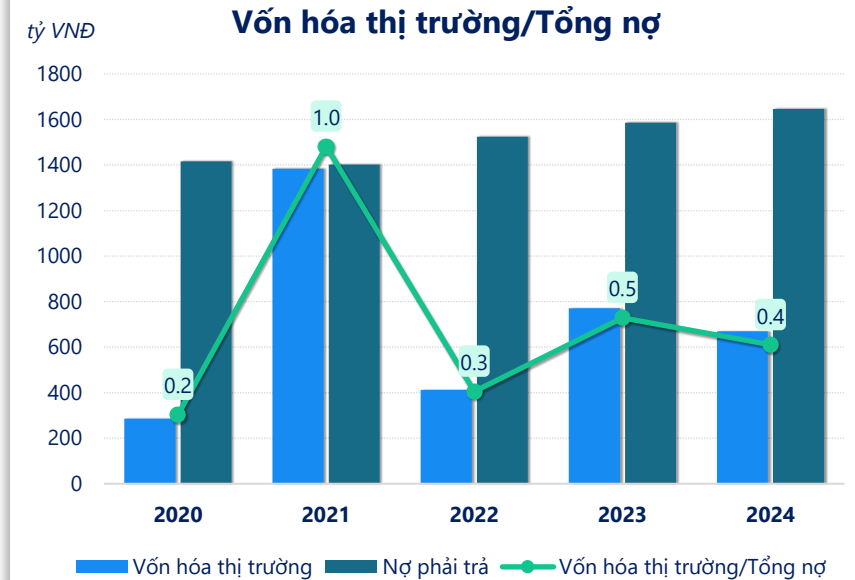
## CTCP Damsan (HSX: ADS)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,606</b>	<b>2,504</b>	<b>4.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,990</b>	<b>1,945</b>	<b>2.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	272	152	78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	377	380	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	786	881	-10.8%
Hàng tồn kho	536	518	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	13.7	41.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>616</b>	<b>558</b>	<b>10.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	157	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.4	21.2	-4.0%
Tài sản dở dang	52.3	49.4	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	295	18.5%
Tài sản dài hạn khác	53.2	36.0	47.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,646</b>	<b>1,586</b>	<b>3.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,608</b>	<b>1,473</b>	<b>9.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	975	822	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	56.9	49.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>38.1</b>	<b>113</b>	<b>-66.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	70.5	-74.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>960</b>	<b>918</b>	<b>4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>960</b>	<b>918</b>	<b>4.5%</b>
Vốn điều lệ	764	584	30.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,339</b>	<b>1,513</b>	<b>1,693</b>	<b>1,642</b>	<b>1,629</b>
Giá vốn hàng bán	1,276	1,336	1,555	1,456	1,496
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>63.4</b>	<b>177</b>	<b>138</b>	<b>186</b>	<b>133</b>
Doanh thu HĐTC	28.6	29.0	34.1	46.8	32.1
Chi phí TC	45.9	41.4	76.4	87.0	51.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.7</b>	<b>35.8</b>	<b>44.4</b>	<b>59.6</b>	<b>23.4</b>
LN trong công ty LKLD	0.76	1.00	1.11	-7.43	-10.2
Chi phí bán hàng	10.8	17.1	17.2	13.3	11.5
Chi phí QLDN	22.4	39.3	30.0	36.5	33.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.7</b>	<b>110</b>	<b>49.0</b>	<b>88.5</b>	<b>58.2</b>
Lợi nhuận khác	14.4	4.03	37.2	-2.08	7.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.1</b>	<b>114</b>	<b>86.2</b>	<b>86.5</b>	<b>65.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.4</b>	<b>100</b>	<b>74.9</b>	<b>75.0</b>	<b>56.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.0</b>	<b>85.2</b>	<b>67.4</b>	<b>58.4</b>	<b>51.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.4	125	140	-98.0	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.4	-59.9	-344	-17.9	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.7	25.1	132	213	213
Tiền đầu kỳ	29.5	36.5	127	54.7	152
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.33</b>	<b>90.4</b>	<b>-72.1</b>	<b>97.4</b>	<b>120</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.00	-0.16	0.00	0
Tiền cuối kỳ	36.5	127	54.7	152	272